

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **33/2017/HNGĐ - ST**

Ngày: 07/7/2017

V/v tranh chấp: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Điều Thị Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quang Liêu

2. Ông Nguyễn Mạnh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Bảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng: không tham gia phiên tòa

Ngày 07 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 68/2017/TLST- HNGĐ, ngày 28 tháng 3 năm 2017 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2017/QĐXX - ST ngày 06 tháng 6 năm 2017 và quyết định hoãn phiên tòa số 68/2017/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị M; Sinh năm: 1976 (*có mặt tại phiên tòa*)

Trú tại: Thôn 6, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N; Sinh năm: 1970 (*vắng mặt tại phiên tòa*)

Hộ khẩu thường trú: Thôn 6, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15/3/2017 và trong quá trình xét xử nguyên đơn Đỗ Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị M và anh Nguyễn Văn N tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1999, nhưng do không hiểu biết pháp luật nên đến năm 2004 mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước và đã được UBND xã Đ cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn 34/2004 ngày 23/6/2004. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc cho đến năm 2006 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh N không lo làm ăn mà thường xuyên cờ bạc, rượu chè. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng

nên đến đầu năm 2010 thì anh N bỏ nhà ra đi, chị và anh N sống ly thân cho đến nay, quá trình sống ly thân thì mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm chăm sóc gì nhau, kinh tế độc lập. Từ khi anh N bỏ nhà đi thì chị và gia đình không có tin tức gì về anh N, đến cuối năm 2016 chị yêu cầu Tòa án nhân dân huyện B tuyên bố anh Nguyễn Văn N mất tích và được Tòa án nhân dân huyện B giải quyết theo Quyết định số 01/2017/QĐST – DS ngày 09/01/2017 tuyên bố anh Nguyễn Văn N mất tích từ ngày 01/3/2010. Nay chị không còn tình cảm gì với anh N, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

Về con chung: Trong quá trình chung sống với nhau chị và anh N có 02 con chung là Nguyễn Thị Trúc L, sinh ngày 14/10/1999 và Nguyễn Duy C, sinh ngày 30/11/2000. Hiện đang sống với chị M tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Cả hai cháu đều có nguyện vọng sống với chị M. Sau khi ly hôn chị M có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu L và cháu C. Không đặt ra vấn đề cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

** Bị đơn anh Nguyễn Văn N vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.*
Theo Quyết định số 01/2017/QĐST – DS ngày 09/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện B tuyên bố anh Nguyễn Văn N mất tích từ ngày 01/3/2010 cho đến nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: chị Đỗ Thị M và anh Nguyễn Văn N chung sống với nhau từ năm 1999 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước vào ngày 23/6/2004. Điều này phù hợp với giấy chứng nhận kết hôn số 34/2004 ngày 23/6/2004 đã được chị M giao nộp hợp pháp. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Đỗ Thị M và anh Nguyễn Văn N là hợp pháp.

Về mâu thuẫn gia đình: chị Đỗ Thị M khai quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không quan tâm chăm sóc gì nhau. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên đến năm 2010 thì anh N đã bỏ đi từ đó cho đến nay. Chị M và anh N đã sống ly thân liên tục từ đó cho đến nay. Quá trình ly thân anh N và chị M không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, kinh tế độc lập. Việc này thể hiện anh N bỏ đi khỏi địa phương và mất tích từ năm 2010 cho đến nay. Việc anh N mất tích đã được Tòa án nhân dân huyện B giải quyết tại quyết định tuyên bố mất tích số 01/2017 ngày 09/01/2017. Chị M không biết hiện nay anh N đang ở đâu. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 56 luật hôn nhân gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị M.

[2] Về con chung: Trong quá trình chung sống với nhau chị M và anh N có 02 con chung là Nguyễn Thị Trúc L, sinh ngày 14/10/1999 và Nguyễn Duy C, sinh ngày 30/11/2000. Sau ly hôn chị M có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả hai cháu. Hiện nay do anh N mất tích. Tòa án đã tổng đạt

văn bản đúng trình tự theo quy định pháp luật tại nơi cư trú cuối cùng của anh N. Tuy nhiên anh N không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Do đó, xem như anh N tự mình từ chối quyền chứng minh. Mặt khác yêu cầu của chị M phù hợp với nguyện vọng các cháu nên cần chấp nhận theo yêu cầu của chị M về con chung.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: chị M không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét

[4] Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 131 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chị Đỗ Thị M phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0021189 ngày 28/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 51; Điều 56; Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị M về việc ly hôn. Chị Đỗ Thị M được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Trúc L, sinh ngày 14/10/1999 và Nguyễn Duy C, sinh ngày 30/11/2000 cho chị Đỗ Thị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các cháu đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu nên không đặt ra.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Nguyên đơn bà Đỗ Thị M phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0021189 ngày 28/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân xã nơi đương sự cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND H.B;
- Chi cục THADS H. B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Điền Thị Hạnh